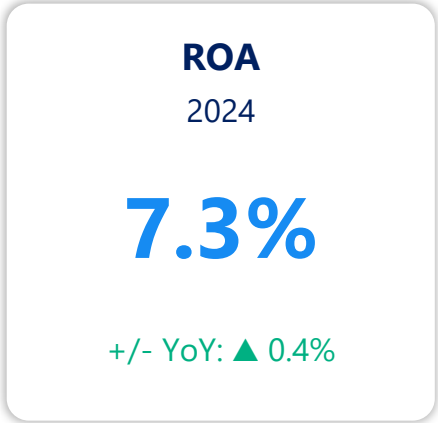
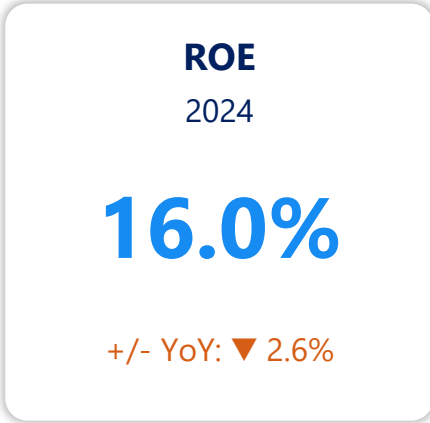
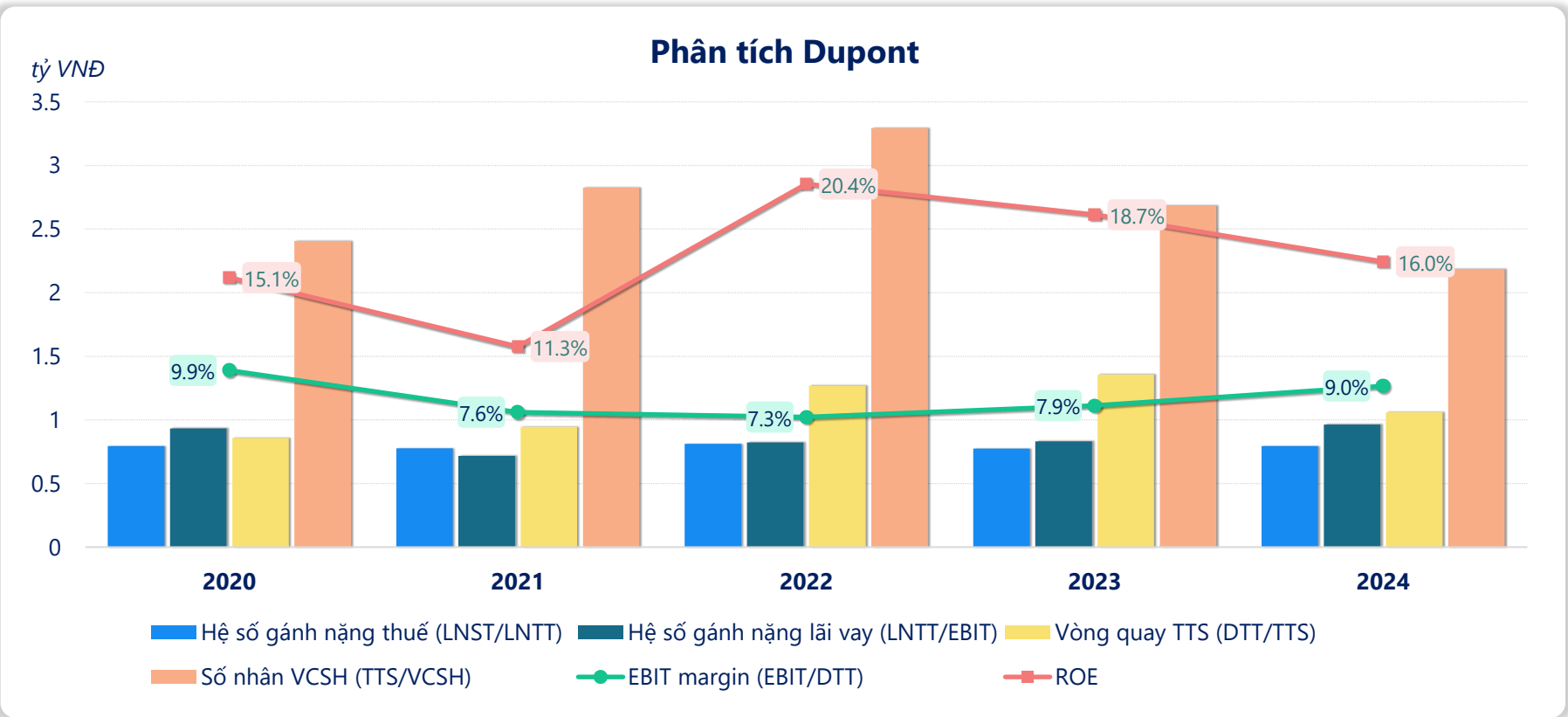
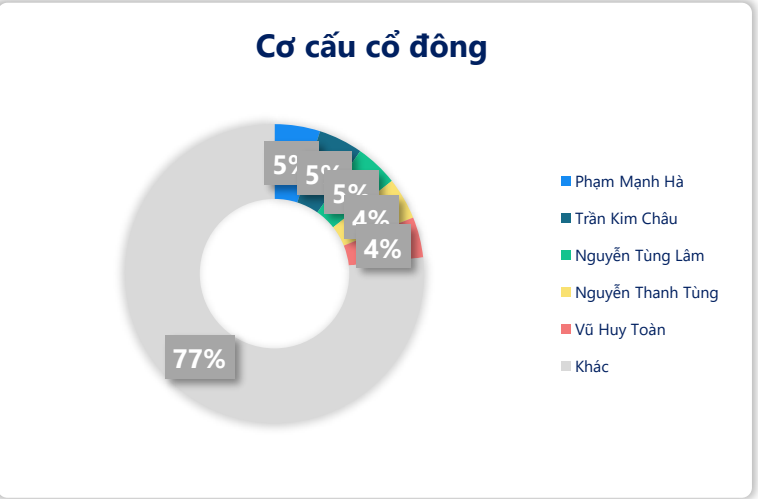


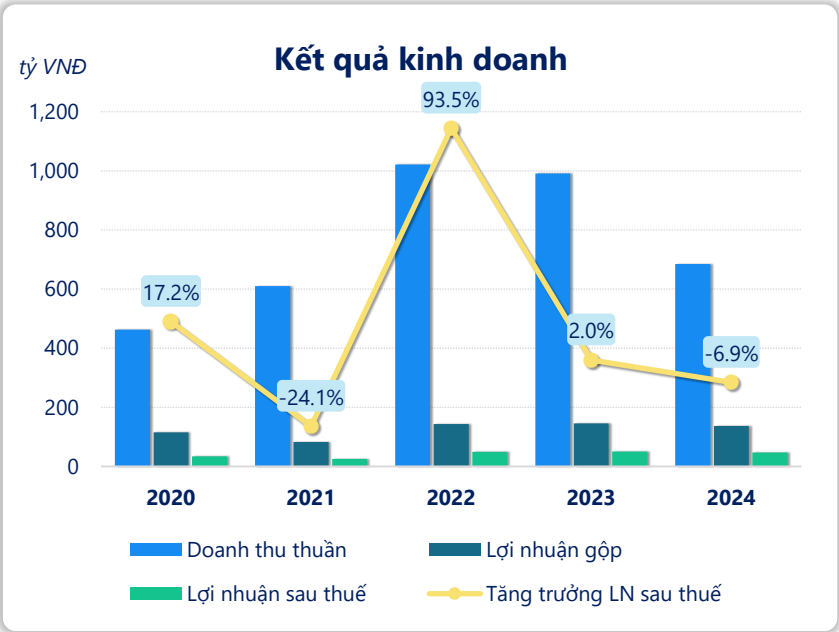
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		17,179 - 22,936
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		265
Số lượng CPLH (CP)		13,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		685
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.59
EPS		3,459
P/E		5.6

	YTD	1T	3T	6T
CTB		2.6%	-8.1%	-5.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



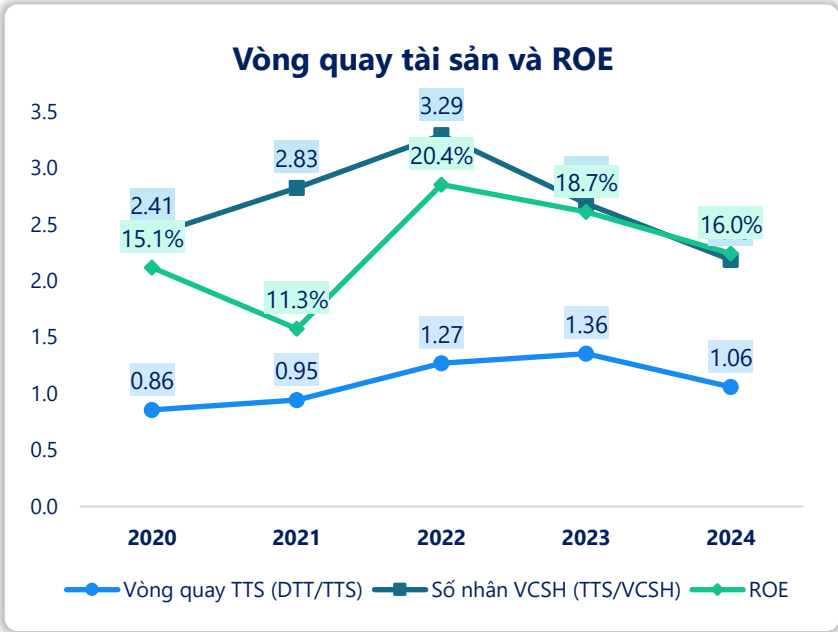
CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.04%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

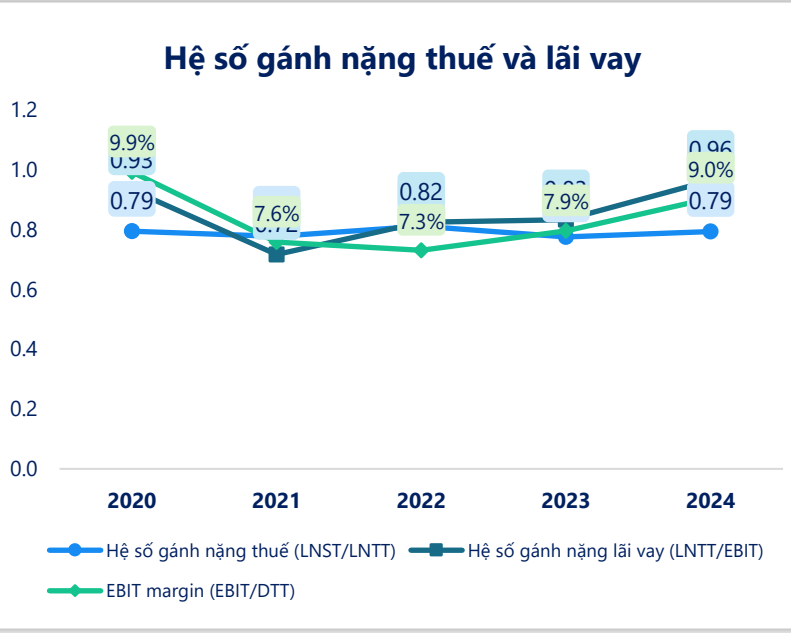
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CTB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 30.9%** chỉ còn **684.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **47.32** tỷ đồng **giảm 6.85%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

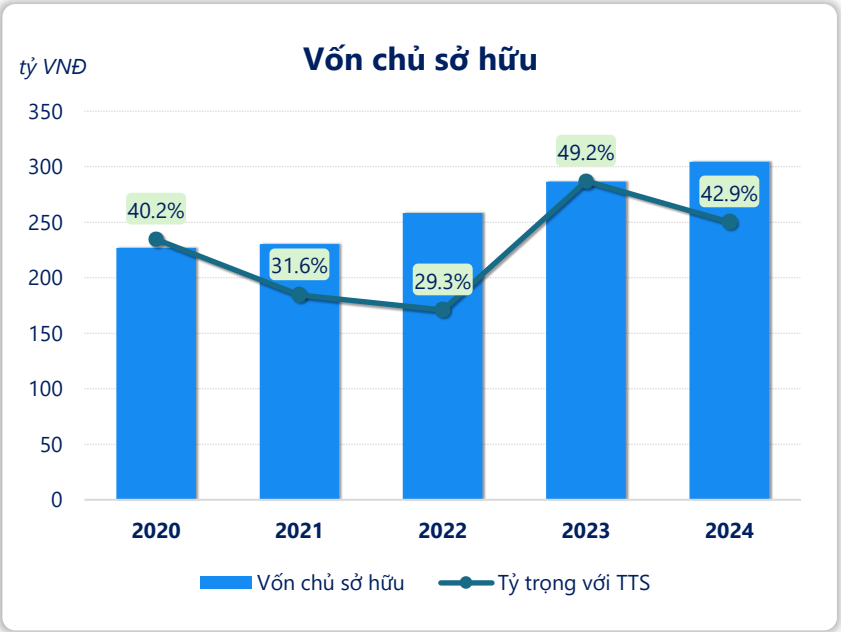
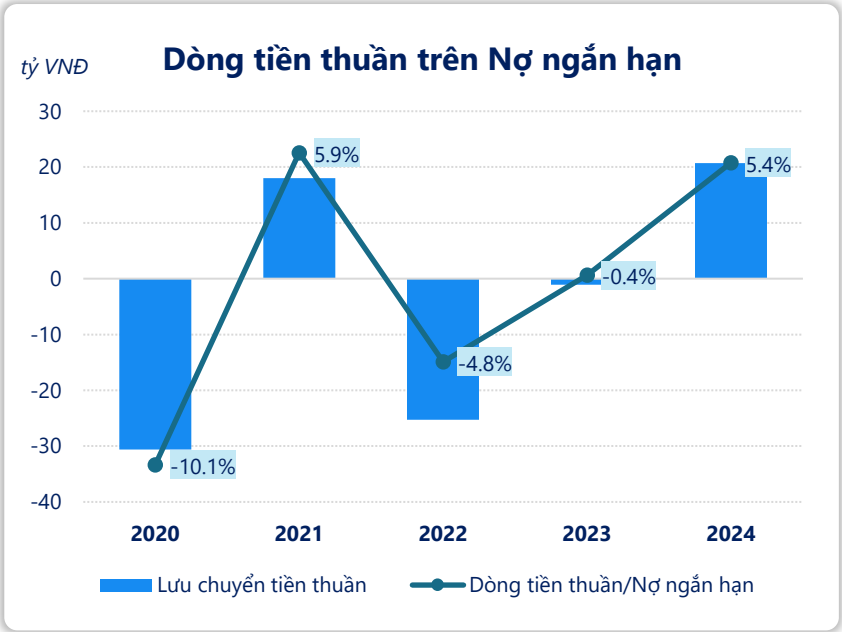
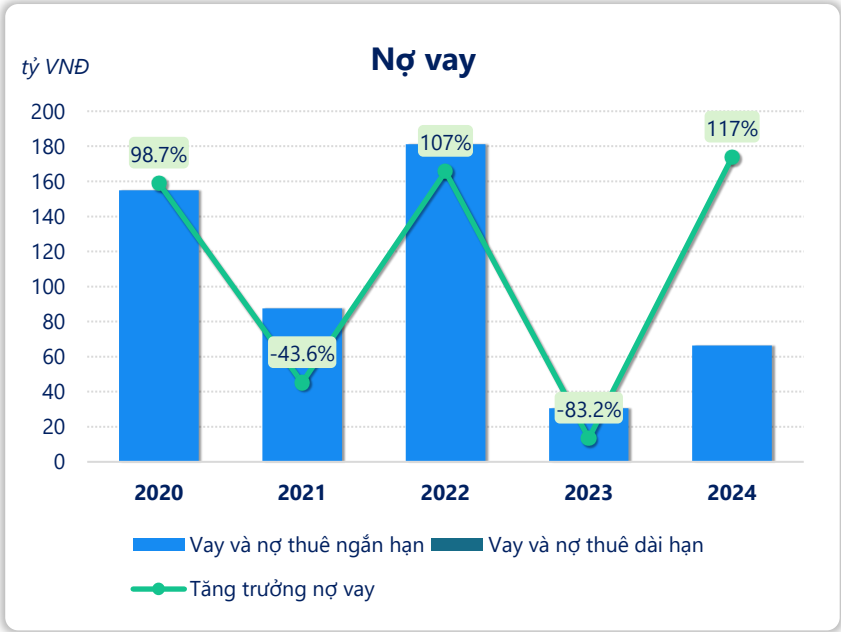
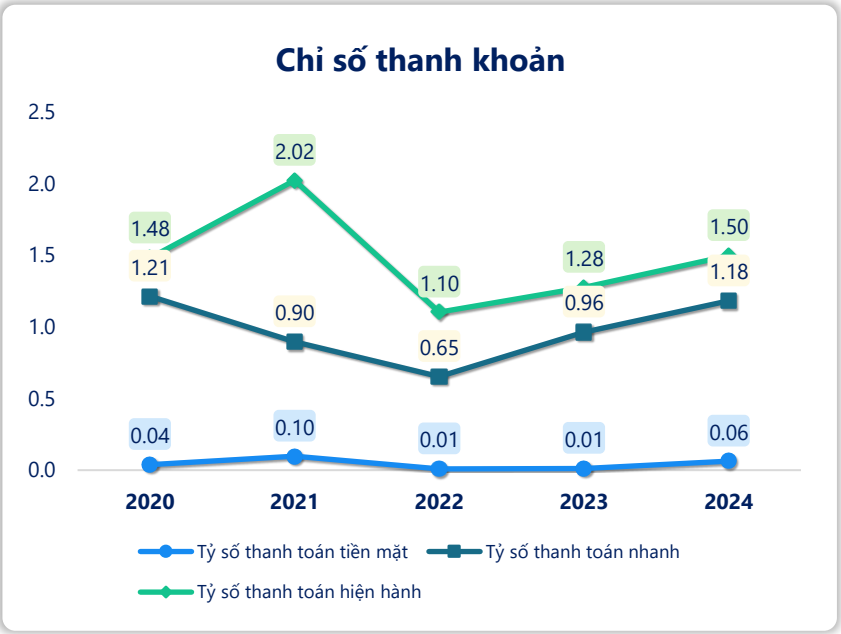
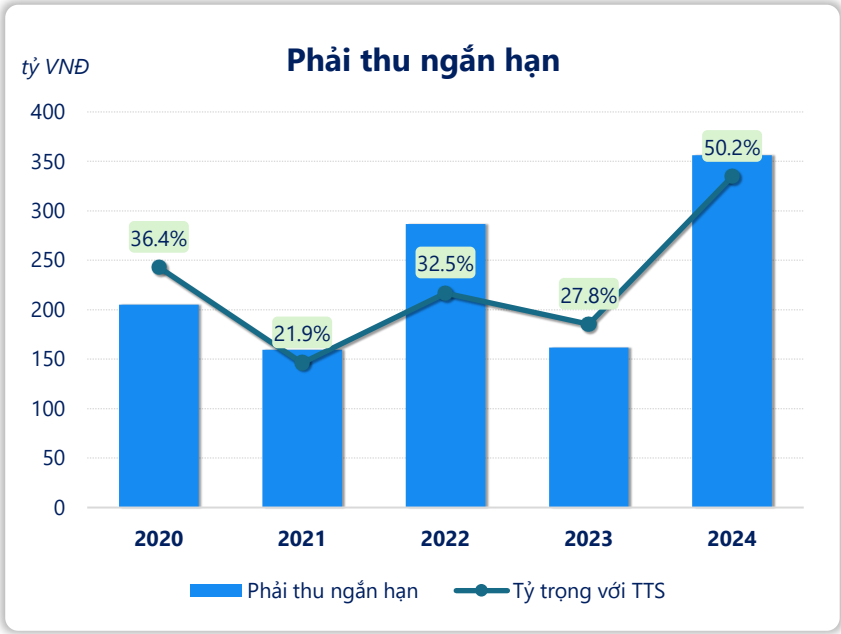


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương (HNX: CTB)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	709	582	21.8%
Tài sản ngắn hạn	579	362	59.9%
Tiền và tương đương tiền	24.4	3.59	577%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.9	108	-30.4%
Phải thu ngắn hạn	356	162	120%
Hàng tồn kho	122	88.6	38.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	0.43	196%
Tài sản dài hạn	130	220	-40.8%
Phải thu dài hạn	5.39	131	-95.9%
Tài sản cố định	117	66.8	75.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.10	15.5	-99.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.39	6.57	12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	405	296	37.0%
Nợ ngắn hạn	387	284	36.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.3	30.5	117%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	179	16.3%
Nợ dài hạn	18.2	11.8	54.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	286	6.2%
Vốn chủ sở hữu	304	286	6.2%
Vốn điều lệ	137	137	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	462	610	1,021	991	685
Giá vốn hàng bán	347	527	877	845	547
Lợi nhuận gộp	115	83.0	144	146	137
Doanh thu HĐTC	4.08	5.72	3.71	4.20	3.62
Chi phí TC	4.34	13.7	13.8	16.1	2.69
Chi phí lãi vay	3.11	13.1	13.1	13.2	2.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.8	0.77	27.1	27.8	29.4
Chi phí QLDN	42.9	41.0	44.9	41.3	49.0
LN thuần từ HĐKD	42.4	33.2	61.4	64.9	59.9
Lợi nhuận khác	0.34	-0.12	-0.04	0.66	-0.20
LN trước thuế	42.7	33.1	61.4	65.5	59.7
Lợi nhuận sau thuế	33.9	25.7	49.8	50.8	47.3
LNST của CĐ cty mẹ	33.9	25.7	49.8	50.8	47.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.1	25.0	-108	234	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-151	81.0	9.36	-64.3	-12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.6	-88.0	73.2	-171	8.41
Tiền đầu kỳ	42.4	11.9	29.9	4.65	3.59
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	18.0	-25.3	-1.09	20.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.02	0.08	0.03	0.03
Tiền cuối kỳ	11.9	29.9	4.65	3.59	24.4